

Unit 1 HOME LIFE A.READING

- | | |
|--|--|
| <ol style="list-style-type: none"> 1. shift [ʃɪft] (n) ca, kíp □ 2. biologist [baɪ'ɒlədʒɪst] (n) nhà sinh vật học 3. nurse (n): nữ y tá [nɜ:s] 4. project ['prɒdʒekt] đề án, dự án 5. to join hands nắm tay nhau, cùng nhau 6. caring (adj) quan tâm tới người khác chu đáo 7. responsibility [rɪ,spɒnsə'biləti] (n) trách nhiệm 8. to take/assume the responsibility to sb for sth
chịu trách nhiệm với ai về điều gì đó 9. household chores (n) việc nhà, việc vặt trong nhà 10. run the household ['haʊshəʊld] trông nom việc nhà 11. get up thức dậy 12. make sure đảm bảo 13. dress ăn mặc, áo đầm 14. hurry hối hả 15. special dishes món ăn đặc biệt 16. final year năm cuối 17. leave home for school đến trường 18. suitable ['sutəbl] (adj) phù hợp 19. to rush to (v) xông tới, lao vào 20. to be willing (to do sth) sẵn sàng làm cái gì 21. to give a hand giúp một tay 22. eel [il] (n) con lươn eel soup cháo lươn 23. attempt [ə'tempt] (n) sự cố gắng 24. to win a place at university thi đỗ vào trường đại học 25. eldest child con lớn nhất 26. main chính yếu, quan trọng 27. look after chăm sóc, trông nom 28. to take out the garbage đổ rác 29. mischievous ['mɪstʃɪvəs] (adj) tinh nghịch, tai quái mischief ['mɪstʃɪf] (n) sự/ trò tinh nghịch, trò tinh quái mischievously (adv) 30. obedient (to sb/sth) [ə'bidjənt] (adj) biết vâng lời, ngoan ngoãn, dễ bảo obedience (n) obediently (adv) | <ol style="list-style-type: none"> 31. hard working (adj) chăm chỉ 32. to mend [mend] (v) sửa chữa 33. close knit ['kləʊsnɪt] gắn bó, thân thiết 34. to support [sə'pɔ:t] ủng hộ □supportive of 35. to share one's feeling chia sẻ tình cảm với nhau 36. to come up được đặt ra 37. frankly ['fræŋkli] (adv) thẳng thắn, trung thực 38. to feel + adj cảm thấy 39. secure [sɪ'kjʊə] (adj) an tâm 40. separately (adv) riêng rẽ, tách biệt nhau 41. Compare so sánh 42. shake hands bắt tay 43. annoying gây phiền 44. miss nhớ, bỏ lỡ, quý cô 45. describe mô tả 46. to play tricks (on sb) chơi xỏ ai. 47. base nền tảng 48. discuss thảo luận 49. confidence lòng tự tin 50. find solutions tìm giải pháp 51. well-behaved (a): có hạnh kiểm tốt 52. take each other's hands cầm/lấy tay người khác B. apply to sb [ə'plai] thích hợp với ai có hiệu quả 1. interest ['ɪntrəst] (n) sở thích interesting (a) thú vị <i>Ex The film is very interesting</i> interested (a) cảm thấy thú vị <i>Ex I'm interested in the film</i> 2. secret ['sɪkɪt] (n) điều bí mật 3. personal secrets bí mật cá nhân 4. to make a decision = to decide quyết định 5. upbringing ['ʌpbriːŋɪŋ] (n) sự giáo dục, sự dạy dỗ (trẻ con) 6. nearest in meaning gần nghĩa nhất 7. wash the dishes rửa bát 8. make an important decision quyết định quan trọng 9. form hình thành, hình thức 10. to get on well with hòa đồng với 11. partner cộng tác 12. Note down ghi chú 13. original ban đầu. gốc |
|--|--|

14. harmonious [hɑ'məniəs] (a) không có bất đồng hoặc ác cảm

C. reserve sth (for sb/sth) [ri'zəv] (v) = to book (v) đặt trước

- | | |
|------------------|------------------------|
| 1. flight | chuyến bay |
| 2. reserved | kín đáo, dè dặt |
| 3. rarely | hiếm khi |
| 4. crowded | đông đúc |
| 5. end up | kết thúc |
| 6. coach [kəʊtʃ] | xe chở khách đường dài |
| 7. consider | quan tâm, cân nhắc |

D. -family rule qui tắc trong gia đình

- | | | |
|------------------------------|----------|-----------------------------|
| 1. Mine | = my + N | ...của tôi |
| 2. pen pal | | bạn quen qua thư |
| 3. do their share of = share | | chia sẻ |
| 4. add | | thêm vào |
| 5. expressions | | sự bày tỏ, thành ngữ |
| 6. During +N | | trong suốt 1 giai đoạn |
| 7. let + sb + do sth | | để cho (ai) làm (việc gì) |
| 8. allow + sb to do sth | | cho phép (ai) làm (việc gì) |

- | | |
|-------------------------------------|----------------------------|
| • culture ['kʌltʃə] (n) | văn hóa |
| • cultural (adj) [ˈkʌltʃəl] | (thuộc) văn hóa |
| • precede [pri'sid] (v) | đến trước, đi trước |
| • to confide in sb [kən'faɪd] | tin tưởng, giao phó |
| • partnership ['pɑːtnəʃɪp] (n) | sự cộng tác |
| • determine [dɪ'təmin] (v) | quyết định, xác định |
| • determination (n) [ədʒ] | sự xác định |
| • sacrifice ['sækrɪfaɪs] (v) | hy sinh |
| • oblige (to do sth) [ə'blaɪdʒ] (v) | bắt buộc, cưỡng bách |
| • diversity [daɪ'vɜːsɪti] (n) | tính đa dạng |
| • factor ['fæktə] (n) | nhân tố |
| • to approve [ə'pruːv] (v) | chấp thuận |
| • approval (n) [ə'pruːvl] | |
| • tradition [trə'dɪʃn] (n) | truyền thống |
| • traditional (a) [ədʒ] | theo truyền thống |
| • traditionally (adv) | |
| • to marry ['mæri] (v) | kết hôn, lấy vợ, lấy chồng |
| • marriage ['mæɪrɪdʒ] | hôn nhân |
| • to believe in | tin vào |
| B. • point of view (n) | quan điểm |

8. married kết hôn

9. conversation hội thoại

- | | | |
|------------------------|--------------------|------------------|
| 10. spread out | cover a large area | trải dài, tản ra |
| 11. leftover [ə] | | thức ăn thừa |
| 12. sound + adj | | nghe có vẻ |
| 13. all over the place | | khắp mọi nơi |
| 14. to get together | | hợp lại |
| 15. a kid | | đứa trẻ |

9. be allowed to + do sth được phép làm việc gì

10. have to + do sth phải làm việc gì

11. permit + sb to do sth + doing sth cho phép (ai) (làm gì) cho phép (làm gì)

E. LANGUAGE FOCUS

- | | |
|-------------------------------------|-----------------------|
| 1. message ['mesɪdʒ] | thông điệp, thông báo |
| 2. exam result (n) [ɪg'zæm rɪ'zʌlt] | kết quả thi |
| 3. great grandfather (n) | ông cố, ông cụ |
| 4. address [ə'dres] | địa chỉ |

Unit 2 CULTURAL DIVERSITY A. READING

- | | |
|-------------------------------------|--|
| • romantic [rəʊ'mæntɪk] | lãng mạn |
| • to be attracted to | bị thu hút □ attractiveness (n) |
| • to fall in love with | phải lòng ai |
| • On the other hand | mặt khác |
| • contractual [kən'træktʃuəl] (adj) | thỏa thuận |
| • bride (n) [braɪd] | cô dâu |
| • groom [grʊm] | chú rể |
| • to be supposed | được cho là |
| • survey ['səveɪ] (n) | cuộc điều tra □ surveyor(n) nhân viên điều tra |
| • to conduct ['kɒndʌkt] (v) | tiến hành |
| • response [ri'spɒns] (n) | answer (n) câu trả lời |
| • key value (n) | giá trị cơ bản |
| • concerned (adj) [kən'sɜːnd] | quan tâm |
| • to maintain [meɪn'teɪn] (v) | giữ, duy trì |
| • to reject ['rɪdʒekt] (v) | khước từ, từ bỏ |
| • trust (v) (n) [trʌst] | tin cậy |
| • record ['rekɒd] (n) | sổ sách ghi chép. |

- generation [ˌdʒenə'reɪʃn] (n) thế hệ

• to be based on	dựa vào
• to hold hands	nắm tay
• in public ['pʌblik]	giữa công chúng, công khai
• roof (n) [rʊf]	mái nhà
• old age (adj)	già
• nursing house (n) ['nɜːsɪŋ haʊs]	viện dưỡng lão
• to lead an independent life (v)	sống cuộc sống tự lập
• typical ['tɪpɪkl] (adj)	điển hình
• feature ['fi:tʃə] (n)	nét đặc biệt, nét đặc trưng
• corresponding [,kɒrɪs'pɒndɪŋ] (adj)	tương ứng
• income ['ɪŋkʌm] (n)	thu nhập
• to greet [gri:t] (v)	chào hỏi ->• greeting (n)
• groceries ['ɡroʊsərɪz]	hàng tạp phẩm
C. • altar ['ɔltə] (n)	bàn thờ
• banquet ['bæŋkwɪt] (n)	buổi tiệc, yến tiệc
• wedding banquet ['wedɪŋ 'bæŋkwɪt] (n)	
• ceremony ['serɪməni] (n)	nghi lễ
• wedding ceremony (n)	hôn lễ
• wedding day	ngày cưới
• wedding ring (n)	nhẫn cưới
• wedding card (n)	thiệp mời đám cưới
• the couple (n) ['kʌpl]	cặp vợ chồng
• to be wrapped (v)	được gói
• tray [treɪ] (n)	cái khay
• to be charge of sb/sth	đảm trách
• Master of ceremonies (MC)	chủ lễ, người dẫn chương trình
• ancestor (n) ['ænsɪstə] (n)	tổ tiên
• to ask their ancestors' permission	xin phép ông bà
• to be/get married to sb	lấy ai
• to exchange (v) [ɪks'tʃeɪndʒ]	trao đổi
• reception [rɪ'sepʃn] (n)	tiệc chiêu đãi
• in return (v)	để đền đáp lại, để trả lại
• envelope [ɪn'veləp] (n)	phong bì
• to contain (v) [kən'teɪn]	chứa đựng
• the newly wedded couples	những cặp vợ chồng mới cưới
• blessing ['blesɪŋ] (n)	lời cầu chúc

D. • rim [rim] (n)	vành nón
• rib [rɪb]	gọng, sườn, gân
• conical ['kɒnɪkəl] (adj)	có hình nón
• symbol ['sɪmbəl] (n)	biểu tượng
• equivalent ['iːkwɪvələnt] (n)	từ tương đương
• spirit ['spɪrɪt] (n)	tinh thần
• material [mə'tɪəriəl] (n)	chất liệu
• bamboo [bæm'bu] (n)	cây tre
• diameter [daɪ'æmɪtə] (n)	đường kính
• trap [træp] (n)	dây nón
• palm leaf (n) [pɑːm lif]	lá cọ
• sew [sou] (v)	khâu, may
• trim [trim] (v)	tô điểm, xen tía
• to be trimmed	được cắt xén
• attar oil (n)	một loại tinh dầu được làm từ cánh hoa hồng
• a coat of attar oil	một lớp tinh dầu
• process ['prəʊsɪs] (n)	qui trình
• to be cover with	được bao phủ
• to protect..... from	bảo vệ... khỏi
• attractive [ə'træktɪv] (adj)	thu hút, hấp dẫn, có duyên
E. • wildlife (n) []	động vật hoang dã
• to photograph (v) ['fəʊtəgrɑːf 'fəʊtəgræf]	chụp hình
• photograph = photo (n)	bức ảnh
• photographer (n) [fə'tɒgrəfər]	người chụp ảnh
• photography (n) [fə'tɒgrəfi]	thuật chụp ảnh, nghề nhiếp ảnh
• Prize [praɪz]	giải thưởng
• rhino ['raɪnəʊ] (n)	con tê giác
• to attract (v) [ə'trækt]	theo dõi, theo dấu vết
• to complain to sb about sth (v) [kəm'pleɪn]	than phiền
• upstairs [ˌʌp'steɪz] (adv)	ở tầng trên
• neighbour (n) 'neɪbə]	người hàng xóm, láng giềng
• to turn down	vặn nhỏ
• to fail the exam [feɪl]	thi rớt # pass the exam
• grateful ['ɡreɪfəl] (adj)	biết ơn

Unit 3 WAYS OF SOCIALISING A READING

• social ['soʊəl] (adj) thuộc xã hội

• society [sə'saɪəti] (n) xã hội

- to socialise (v) ['səʊʃəlaɪz] xã hội hóa
- to attract sb's attention (v) [ə'trækt] [ə'tenʃn] gây (thu hút) sự chú ý của ai
- verbal ['vəbl] (a) bằng lời, hữu ngôn
- non verbal (a) phi ngôn
- informal (adj) [in'fɔml] = friendly thân mật
- formal (adj) ['fɔml] trịnh trọng
- informality (n) [ɪnfər'mælɪtɪ] sự thân mật
- nod (v) [nɒd] gật đầu
- approach [ə'prəʊtʃ] (v) lại gần, đến gần
- communication [kə,mjuni'keɪʃn] (n) sự giao tiếp
- to communicate [kə'mjʊneɪt] (v) giao tiếp
- common (adj) ['kɒmən] thông thường, phổ biến
- to wave (v) [weɪv] vẫy tay
- to raise one's hands giơ tay
- signal ['sɪgnəl] (n) dấu hiệu

B. SPEAKING

- terrific (adj) [tə'rifɪk] excellent, wonderful tuyệt vời
- decent ['disnt] (adj) đúng đắn, chỉnh tề
- handle ['hændl] (v) sử dụng, sờ, (vấn tóc lên)
- kid [kɪd] = joke [dʒʊk] nói đùa
- tune (n) [tun] giai điệu
- respond (v) [rɪ'spɒnd] đáp lại
- compliment ['kɒmplɪmənt] (n) lời khen ngợi
- blouse [blaʊz] (n) áo choàng
- style (n) [stɑɪl] loại, mẫu, kiểu dáng
- hairstyle (n) ['heəsteɪl] kiểu tóc
- to suit [sjuːt] hợp với
- badminton (n) ['bædmɪntən] môn cầu lông
- public speaking ['pʌblɪk] nghệ thuật diễn thuyết, tài ăn nói
- a pair of glasses (n) một cặp mắt kính

C. LISTENING

- marvelous ['mɑːvələs] = wonderful, fantastic (adj) tuyệt vời
- argument (n) ['ɜːɡjʊmənt] sự tranh luận
- to argue with sb about sth (n) ['ɜːɡjuː] tranh luận
- to install [ɪn'stɔːl] (v) lắp đặt
- regulation [,regju'leɪʃn] (n) qui tắc, nội quy
- shank [ʃæŋk] (n) thân cột, chuôi dao, tay chèo
- the shank of the evening lúc sẩm tối
- apoplectic [,æpə'plektɪk] (adj) hồi lỗi, ân hận
- startling ['stɔːtlɪŋ] (adj) rất ngạc nhiên, làm sững sờ

- to get off (v) xuống (xe) # to get on
- to be excited (v) [ɪk'saɪtɪd] phấn khích
- to jump up and down [dʒʌmp] nhảy lên
- instance ['ɪnstəns] (n) trường hợp
- for instance ví dụ, chẳng hạn
- obvious (adj) ['ɒbvɪəs] rõ ràng, hiển nhiên
- obviously (adv)
- appropriate [ə'prɒpriət] (adj) thích hợp
- choice [tʃɔɪs] (n) sự lựa chọn
- to choose [tʃuːz] (v) lựa chọn (chose – chosen)
- to pass (v) [pæs] đi ngang qua
- to catch one's eye [kæʃ] đón mắt của ai
- slightly ['slaɪtli] (adj) nhẹ nhàng
- to whistle [wɪsl] (v) húyt sáo
- to be rude to sb [kæʃ] khiếm nhã, bất lịch sự với ai
 - to startle (v) ['stɔːtl] gây ngạc nhiên, sững sờ
- social worker (n) ['səʊʃl 'wɜːkə] người làm công tác xã hội
- battleground ['bætlgraʊnd] (n)
- some pieces of advice [pɪs] [əd'vaɪs] một vài lời khuyên
- instrument ['ɪnstɪmənt] (n) nhạc cụ
- to talk sth over thảo luận cái gì
- reasonable (adj) ['rɪznəbl] hợp lý
- a length of time (n) một lượng thời gian
- the exact duration [ɪg'zækt] [dʊ'reɪʃn] khoảng thời gian chính xác
- to work out tính toán cái gì vạch ra
- absolute ['æbsəlut] (adj) hoàn toàn
- absolutely (adv) ['æbsəlutli]
- maximum ['mæksɪmə] (n) tối đa
- minimum ['mɪnɪmə] tối thiểu
- to limit (v) ['lɪmɪt] giới hạn, hạn chế
- to be agreed upon đạt tới một sự đồng ý
- to object to ['ɒbdʒɪkt] phản đối
- serious ['sɪəriəs] (adj) nghiêm trọng
- seriously (adv) ['sɪrɪəsli]
- particular [pə'tɪkjʊlə(r)] (adj) đặc biệt, riêng biệt
- shock [ʃɒk] (v,n) sốc, cú sốc
- to wake up thức dậy
- a sound sleep một giấc ngủ ngon
- fright [fraɪt] sự hoảng sợ
- frighten (v) ['fraɪtn] làm hoảng sợ

- instant thought ['ɪnstənt θɔ] ý nghĩ tức thì
- a heart attack [ɑt] một cơn đau tim

D. WRITING

- apologize to sb for sth (v) [ə'pɒlədʒaɪz] xin lỗi ai về điều gì
- to make /offer an apology for sth [ə'pɒlədʒɪ]
- abrupt [ə'brʌpt] (adj) đột ngột
- abruptly (adv) [ə'brʌptli]
- thoughtful [θɔ] (adj) ân cần, chu đáo
- discourtesy [dis'kʌtisi] (n)
- interruption [ɪntə'rʌpʃn] (n) sự gián đoạn vật gây gián đoạn
- addition [ə'dɪʃn] (n) sự thêm vào
- omission ['ɒmɪʃn] (n) sự bỏ đi
- to omit (v) [o'mɪt] bỏ sót, bỏ đi
- to require [rɪ'kwaɪə] (v) yêu cầu, đòi hỏi
- to depend on [dɪ'pend] lệ thuộc vào
- at hand sắp đến, sắp tới
- to observe [ə'bzəv] (v) quan sát
- departure [dɪ'pɑ:tʃə] (n) sự ra đi, sự khởi hành
- to lead into [lɪd] đưa vào, dẫn vào

E. LANGUAGE FOCUS

- marketing manager (n) ['fɪlɪŋ 'mæɪnɪdʒər] giám đốc tiếp thị
- successful [sək'sesfl] (adj) thành công
- to succeed [sək'sɪd] (v) successfully (adv) [sək'sesfʊli]
- success (n) [sək'ses] sự thành công
- to run an office quản lý một văn phòng
- to be angry with sb giận ai
- not...any more = no longer không còn nữa
- to be upset [ʌp'set] lo lắng, bối rối

TEST YOURSELF A

I. LISTENING the Western World ['westərn ɜ] thế giới phương Tây

- the last two centuries hai thế kỷ qua
- to arrange [ə'reɪndʒ] (v) sắp xếp
- to join [dʒɔɪn] (v) kết hợp
- greatly ['greɪtli] (adv) rất, lắm

II. READING

- to include [ɪn'klʊd] bao gồm, gồm có
- posture ['pɒstʃə (r)] (n) tư thế, dáng điệu
- facial expression ['feɪl ɪk'spreʃn] nét mặt, khuôn mặt
- gesture ['dʒestʃə] (n) cử chỉ, điệu bộ
- to interpret [ɪn'təprɪt] (v) hiểu (theo một cách nào đó)

- out of kindness ['kɑmdnɪs] vì lòng tốt
- separate ['seprət] (adj) riêng biệt
- farewell [ˌfeə'wel] (n) lời chào tạm biệt
- to relate to [rɪ'leɪt] liên quan đến
- order ['ɔdə] (n) thứ tự, trình tự
- to order (v) yêu cầu, ra lệnh
- re ordered (adj) được sắp xếp lại
- to indicate ['ɪndɪkeɪt] (v) chỉ, cho biết
- to make a mistake [mɪ'steɪk] phạm lỗi
- to be sorry for sth rất hối hận và hối hận
- to admit [əd'mɪt] (v) thừa nhận
- wrongdoing (n) [wɒŋŋ] hành vi sai trái
- to hurt someone's feeling [hɜrt] ['fɪlɪŋ] chạm lòng tự ái của ai
- to ask permission [pə'mɪʃn] (n) xin phép
- to take a seat (v) ngồi lên ghế
- action ['ækʃn] (n) hành động
- naturally ['nætʃrəli] (adv) đương nhiên, tất nhiên
- to cause [kɔz] (v) gây ra
- to be late for class/ school đến lớp trễ, đi học trễ
- to promise ['prɒmɪs] (v) hứa
- to turn up [sək'ses] = to arrive (v) đến
- to break down [breɪk daʊn] bị nạn, bị hỏng (xe)
- to get through (to sb) liên lạc (với ai) qua điện thoại
- otherwise ['ʌðəwaɪz] (conj) nếu không
- to forgive [fə'gɪv] (v) tha thứ
- sarcastic [sɑ'kæstɪk] (adj) chế nhạo, mỉa mai, châm biếm
- to owe [ou] mắc nợ, nợ

- to slump [slʌmp] (v) sụp xuống
- lack of [læk] thiếu sự thiếu
- relaxed [rɪ'lækst] (adj) thoải mái, không căng thẳng
- clue [klu] (n) đầu mối, manh mối
- to notice (v) [læk] chú ý
- to look away quay đi
- challenge ['tʃælɪndʒ] (n) sự thách thức
- to be shy [ʃaɪ] rụt rè, e lệ
- to tap (v) [tæp] gõ nhẹ
- impatient [ɪm'peɪʃənt] (adj) thiếu kiên nhẫn
- nervous ['nɜvəs] (adj) hay lo lắng, nôn nóng

- to stay away from someone giữ một khoảng cách với

III. GRAMMAR

- to imagine [i'mædʒɪn] (v) tưởng tượng
- to settle [setl] in ổn định nơi ăn chốn ở
- to put down cất
- carpet [kæpɪt] (n) tấm thảm
- house warming party (n) tiệc mừng nhà mới, tiệc tân gia
- to put off hoãn lại

Unit 4 SCHOOL EDUCATION SYSTEM A. READING

- compulsory [kəm'pʌlsəri] (a) = mandatory/obligatory bắt buộc
- certificate [sə'tɪfɪkɪt] (n) chứng chỉ, giấy chứng nhận
- certificate [sə'tɪfɪkeɪt] (v) cấp giấy chứng nhận
- curriculum [kə'rɪkjʊləm] (n) chương trình học
- core [kɔ] (a) chính yếu, chủ yếu
- tuition fees [tju:'ɪn fɪz] (n) học phí
- to educate ['edʒukeɪt] (v) giáo dục
- general education ['dʒenrəl edʊ'keɪʃn] giáo dục phổ thông
- secondary education ['sekəndrɪ edʊ'keɪʃn] giáo dục trung học
- state school [steɪt skul] trường quốc lập
- independent school [ɪndɪ'pendənt skul] trường tư
- public school ['pʌblɪk skul] trường dân lập
- system ['sɪstəm] (n) hệ thống
- schooling ['sku:lɪŋ] (n) sự giáo dục ở nhà trường
- to consist of [ə] bao gồm
- term [təm] (n) học kỳ
- half term (n) [hæf təm] giữa kỳ
- academic year [ˌækə'demɪk jɪə] năm học
- to be divided [dɪ'vaɪdɪd] into được chia thành
- to be separated ['sepəreɪtɪd] được tách ra
- break [breɪk] (n) kỳ nghỉ ngắn
- parallel ['pærəlel] (adj) song song
- category ['kætɪgəri] (n) loại
- fee [fi] (n) tiền thù lao, lệ phí
- tuition fee (n) [tu:'ɪn fi] học phí
- fee - paying (adj) trả học phí
- level ['levl] (n) mức độ, trình độ
- education level (n) [edʊ'keɪʃn 'levl] cấp học
- national curriculum ['næʃənl kə'rɪkjʊləm] chương trình giáo dục quốc gia
- to be set được đặt ra
- government ['gʌvnmənt] (n) chính phủ

- to keep in touch with giữ liên lạc

IV. WRITING

- pen pal (n) [pen pæl] bạn trên thư từ
- guideline ['gaɪdlaɪ] (n) cư xử
- hobby (n) ['hɒbi] sở thích

- to be made up được tạo nên bởi
- Design and Technology [dɪ'zaɪn] [tek'nɒlədʒɪ] thiết kế và kỹ thuật
- Information Technology (n) [ɪnfər'meɪʃn tek'nɒlədʒɪ] công nghệ thông tin
- Physical Education (n) ['fɪzɪkl edʊ'keɪʃn] môn giáo dục thể chất
- Modern Foreign Language môn ngôn ngữ hiện đại
- core subjects [kɔr 'sʌbdʒɪkt] những môn học chủ đạo
- national examination kì thi quốc gia
- General Certificate of Secondary Education (GCSE) kì thi TN THPT
- stage [steɪdʒ] (n) giai đoạn
- pre school (n) trước tuổi đi học
- childcare environment (n) [ʃə m'vaɪərənmənt] nhà trẻ
- infant ['ɪnfənt] (n) trẻ con (dưới 7 tuổi)
- to attend (v) [ə'tend] tham dự
- to put into force [fɔrs] có hiệu lực
- detailed ['dɪteɪld] (adj) tỉ mỉ, nhiều chi tiết
- course [kɔs] (n) khóa học
- effectively [ɪ'fektɪvli] (adv) có hiệu quả

B. SPEAKING

- nursery school (n) ['nɜrsəri] nhà trẻ
- Kindergarten ['kɪndə,gɑ:tn]
- lower secondary school trường trung học cơ sở
- upper secondary school trường trung học phổ thông
- optional ['ɒpʃənl] (adj) tự chọn, không bắt buộc
- to last [læst] kéo dài

C. LISTENING

- tearaway ['teərəweɪ] (n) người bốc đồng
- disruptive [ˈʌ] (adj) gây rối
- method ['meθəd] (n) phương pháp
- methodical [mə'θɒdɪkl] (adj)
- well behaved ['welbi'heɪvd] (adj)
- struggle [ˈʌ] (n) cuộc đấu tranh

- to get on tiến bộ
- to go through đi qua
- to go away bỏ đi
- pretty ['prɪti] (adj) khá
- actually ['æktʃuəli] (adv) thực ra
- formal school system in VN hệ thống trường chính qui ở VN

E. LANGUAGE FOCUS

- to select ['siːlekt] lựa chọn • selection (n) [sɪˈleɪʃn]
- to publish [ˈʌʃ] (v) xuất bản • publication (n)
- tragedy [æʒə] (n) bi kịch
- conference [ˈkɒnə] (n)
- commercially [kəˈmɜːʃli] (adv)
- progress ['prəʊɡres] (n) sự tiến bộ

- campus ['kæmpəs] (n)
- challenge ['tʃælɪndʒ] (v) (n) thách thức
- challenging (adj) ['tʃælɪndʒɪŋ] kích thích
- blame [bleɪm] (v) khiển trách
- to blame sb/sth for/on sth
- to daunt [daʊnt] (v) • daunting ['daʊntɪŋ] (adj)
- scary ['skeəri] (adj) frightening (adj) sợ hãi
- mate [meɪt] bạn bè • roommate (n) [] bạn cùng phòng
- to apply for [əˈplai] nộp đơn
- application form [æplɪˈkeɪʃn fɔːm] (n) tờ đơn
- applicant [ˈæplɪkənt] (n) người nộp đơn
- impression [ɪmˈpreʃn] (n) ấn tượng
- impressive (adj) [ɪmˈpresɪv] có ấn tượng
- exciting [ɪkˈsaɪtɪŋ] (adj) hứng thú, lý thú
- excited [ɪkˈsaɪtɪd] (adj) sôi nổi
- to explain [ɪksˈpleɪn] to sb for sth giải thích với ai về điều gì
- explanation (n) [ekspləˈneɪʃn] sự giải thích
- to follow ['fɒləʊ] đi theo
- existence [ɪɡˈzɪstəns] (n) sự tồn tại
- suddenly ['sʌdnli] (adv) đột ngột
- to fight back tears gạt nước mắt
- all the time = always luôn luôn, lúc nào cũng
- degrees Celsius [diˈɡriːz 'selsiəs] (n) độ C

B. SPEAKING

- reference letter ['refərəns 'letər] thư giới thiệu
- a letter of acceptance [əkˈseptəns] thư chấp nhận

- on the whole tóm lại
- essay ['eseɪ] (n) bài tiểu luận
- boarding school [ˈbɔːd skul] trường nội trú

D. WRITING

- formal [ˈɒməl] (adj) chính qui
- powerful ['paʊəfl] (adj)
- field [fiːld] (n) lĩnh vực
- to forecast [ˈfɔːst] (v) dự báo
- to control [kənˈtrɒl] (v) điều khiển
- the computer's memory (n) bộ nhớ của máy vi tính
- to store [stɔː] (v) cất giữ, lưu trữ
- calculation [ˌkælkjuˈleɪʃn] (n) phép tính

UNIT 5 HIGHER EDUCATION A. READING

- midterm ['mɪdtəm] (n)
- to graduate from ['grædʒuət] tốt nghiệp • graduation (n) [grædʒuˈeɪʃn]
- over and over nhiều lần lặp đi lặp lại
- amazing [əˈmeɪzɪŋ] (adj) kinh ngạc, sững sốt
- to be in a place đang ở một nơi
- academically [ˌækəˈdemɪkəli] (adv)
- thoroughly ['θɒrəli] (adv) hoàn toàn
- to take part in = to participate in [pɑːˈtɪsɪpeɪt] tham gia vào
- engineering [ˌendʒɪˈniəriŋ] (n) khoa công trình
- the Advanced Engineering khoa công trình nâng cao
- chance [tʃɑːns] (n) = opportunity [ˌɒpəˈtjuːnɪti] (n) cơ hội
- creativity [ˌkriːɪˈtɪvɪti] (n) • creative (adj) [kriˈeɪtɪv]
- knowledge ['nɒlɪdʒ] (n) kiến thức, sự hiểu biết
- society [səˈsaɪəti] (n) xã hội
- social (adj) ['səʊəl] (thuộc) xã hội • socially (adv) về mặt xã hội
- to make friends kết bạn
- calendar ['kælɪndə] (n) lịch
- rise [raɪz] (n) = increase ['ɪnkriːs] (n) sự gia tăng
- inflation [ɪnˈfleɪʃn] (n) sự lạm phát
- speed [spiːd] tốc độ
- to get on very well with sb hòa hợp với ai

- a copy of the originals of school certificate [əˈrɪdʒənl] [sərˈtɪfɪkət] bản sao các chứng chỉ gốc ở trường phổ thông

- score [skɔ] (n) số điểm giành trong cuộc thi
- entrance examination ['entrəns] [ɪgzæmɪ'neɪʃn] kì thi tuyển sinh
- scores of the required entrance examination [rɪ'kwaɪrd] kết quả thi tuyển
- admission requirement [əd'mɪʃn rɪ'kwaɪəmənt] (n) thủ tục nhập học
- tertiary ['tɜːəri] (adj) thứ ba, sau ngày thứ hai
- tertiary institution ['tɜːəri ,ɪnstɪ'tjuːʃn] bộ hồ sơ nhập học vào ĐH

C. LISTENING

- proportion [prə'pɔːʃn] (n) phần, tỷ lệ
- rural ['ruərəl] (a) thuộc về nông thôn
- agriculture ['ægrɪkʌltʃə] (n) nông nghiệp
- agricultural (adj) [ægrɪ'kʌltʃərəl]
- tutor ['tjuːtə] (n) gia sư
- appointment [ə'pɔɪntmənt] (n) cuộc hẹn
- to complete [kəm'plɪt] hoàn thành
- MSc (Master of Science) ['mæstər] ['saɪəns] thạc sĩ khoa học
- AERD (Agricultural Extension and Rural Development)

Mở rộng và phát triển nông thôn

- department [dɪ'pɑːtmənt] (n) Bộ, ngành
- to get along xoay sở
- based on dựa vào

D. WRITING

- undergraduate programme [ˌʌndə'grædʒuət 'prɒgræm] (n)
- undergraduate course (n) [ˌʌndə'grædʒuət kɔːrs] khóa đại học
- to state [steɪt] nêu lên
- accommodation [ə,kəmə'deɪʃn] (n) phòng ở
- to supply [sə'plaɪ] (v) cung cấp
- closing ['kləʊzɪŋ] (n) sự kết thúc

E. LANGUAGE FOCUS

- to fail the exam: thi rớt
- to hate [heɪt] ghét
- to install [ɪn'stɔːl] (v) lắp đặt
- thief [θɪf] (n) tên trộm

Unit 6: FUTURE JOB A. READING:

- vacancy ['veɪkənsɪ] (n) một vị trí, chức vụ còn bỏ trống
- recommendation [ˌrekəmen'deɪʃn] (n) sự tiến cử, lời giới thiệu
- keenness [kiːnɪs] (n) sự say mê, sự nhiệt tình
- qualification [ˌkwɒlɪfɪ'keɪʃn] (n) văn bằng, bằng cấp
- interviewer ['ɪntəvjuː] (n) người phỏng vấn
- casual clothes ['kæʒjuəl kləʊðz] (n) quần áo bình thường

- tertiary study việc học ĐH
- to be admitted [rɪ'kwaɪrd] được chấp nhận
- identity card [aɪ'dentəti kɑːd] (n) thẻ căn cước
- original [ə'rɪdʒənəl] (n) nguyên bản
- birth certificate (n) [bɜːθə] giấy khai sinh
- record ['rekɔːd] (n) hồ sơ
- performance [pə'fɔːməns] (n) thành tích

- to make full use of sử dụng triệt để
- lecturer ['lektʃərə] (n) giảng viên
- overseas (adj) [ə] nước ngoài
- too + adj + to + verb quá...không thể
- available [ə'veɪləbl] (adj) rồi để được gặp, sẵn sàng
- tutorial appointment [tjuːtəriəl ə'pɔɪntmənt] cuộc hẹn phụ đạo
- as soon as possible: càng sớm càng tốt
- to move on: tiến lên
- list [lɪst] (n) danh sách
- to list (v) ghi vào danh sách
- item ['aɪtəm] (n) tiết mục
- thoroughly ['θɒrəli] (adv) hoàn toàn, kỹ lưỡng, thấu đáo
- helpful ['helpfʊl] (adj) có ích, giúp ích

chương trình học đại học

- request [rɪ'kwest] (n) lời yêu cầu, lời thỉnh cầu
- to mention ['menʃn] (v) kể ra, đề cập
- for further information: thêm thông tin
- proficiency [prə'fɪʃnsɪ] (n) sự thành thạo

- to pass the exam: thi đậu
- to be afraid of +V ing: sợ
- alarm [ə'lɑːm] (n) còi báo động, chuông báo động
- to break into: đột nhập

- resume [rɪ'zjuːm] (n) bản lý lịch
- jot down [dʒɔt daʊn] (v) ghi lại tóm tắt
- be keen on sth/doing sth: say mê
- interview ['ɪntəvjuː] (n) cuộc phỏng vấn
- interviewee ['ɪntəvjuːi] (n) người được phỏng vấn
- honest ['ɒnɪst] (adj) chân thật

- honesty ['ɒnɪsti] (n) tính chân thật
- nervous ['nɜ:vəs] (adj) bồn chồn, lo lắng
- to avoid [ə'vɔɪd] (v) tránh
- preparation (n) [prepə'reɪʃn]
- particularly [pə'tɪkjʊ'lærəli] (adv) đặc biệt là
- to reduce [rɪ'dʒʊs] (v) giảm bớt
- to find out: tìm ra, tìm hiểu
- candidate ['kændɪdɪt] (n) người xin việc
- previous ['prɪviəs] (adj) trước (thời gian, thứ tự), ưu tiên
- employer (n) [em'plɔɪər] boss [bɔ:s]: chủ
- employed (adj) • employment [ɪm'plɔɪmənt] (n)
- neatly ['ni:tlɪ] (adv) gọn gàng
- to concentrate on ['kɒnsntreɪt] tập trung vào
- technical ['teknɪkl] (adj) chuyên môn
- to stress [stres] nhấn mạnh
- sense of responsibility: [rɪspɔ:nsɪ'bɪlətɪ] ý thức trách nhiệm
- disappointed [,dɪsə'pɔɪntɪd] (adj) thất vọng
- comment ['kɒment] (n) lời phê bình
- advertisement [əd'vɜ:tɪsmənt, ,ædvə'taɪzmənt] (n) sự quảng cáo
- to note down: ghi chép

B. SPEAKING -- description (n) [dɪs'krɪpʃn] (n) sự mô tả

- tourist guide (n) ['tʊrɪst gaɪd] hướng dẫn viên du lịch
- imagine [ɪ'mædʒɪn] (v) tưởng tượng
- character ['kærɪktə] (n) nhân vật
- customer ['kʌstəmə] (n) khách hàng
- construction [kən'strʌkʃn] (n)
- farming technique (n) ['fɑ:rmɪŋ tek'nɪ:k] kỹ thuật canh tác
- electrician [ɪlek'trɪʃn] (n) thợ điện
- electrify [ɪ'lektrɪfaɪ] (v) điện khí hoá, nạp điện
- hotel receptionist [hou'tel rɪ'sepʃənɪst] (n) nhân viên tiếp tân khách sạn
- rewarding [rɪ'wɔ:dn] (adj) bổ ích đáng làm
- fantasti [fæn'tæstɪk] (adj) tuyệt vời

C. LISTENING • predict [prɪ'dɪkt] (v) dự đoán

- wholesale ['həʊlseɪl] (n) sự bán sỉ
- wholesale company: công ty bán sỉ
- shift [ʃɪft] (n) sự thay đổi (bản chất, hình dạng)
- lawyer ['lɔ:jə] (n) luật sư
- workforce ['wɜ:k'fɔ:s] (n) lực lượng lao động
- service job: nghề dịch vụ
- category ['kætɪgəri] (n) hạng, loại

- self-confident [,self'kɒnfɪdənt] (adj) tự tin
- sense of humour (n) [sens] ['hju:mər] óc hài hước
- to prepare for [pri'peə] chuẩn bị cho
- stressful ['stresfl] (adj) gây ra căng thẳng
- some pieces of advice: một vài lời khuyên
- to create [kri'eɪt] (v) tạo nên
- as much as possible: càng nhiều càng tốt
- school certificate (n) bằng cấp = academic certificate (n)
- to employ [ɪm'plɔɪ] (v) thuê, mướn
- employee (n) [emplɔɪ'i:] = worker
- in addition to: thêm vào
- formally ['fɔ:mli] (adv) chính thức, trang trọng
- to make real effort: ['efərt] hết sức cố gắng
- aspect ['æspekt] (n) khía cạnh
- enthusiasm [ɪn'θʊzɪæzm] (n) sự hăng hái, sự nhiệt tình
- to offer ['ɒfə] (v) cung cấp
- disappointment (n) [dɪsə'pɔɪntmənt]
- to advertise ['ædvətaɪz] (v) quảng cáo
- account [ə'kaʊnt] (n) bản kê khai, bản báo cáo
- shortcomings ['ʃɒt,kʌmɪŋ] (n) khuyết điểm nhược điểm
- to describe [dɪs'kraɪb] (v) miêu tả
- to take care of: chăm sóc
- imaginary [ɪ'mædʒɪnəri] (adj) tưởng tượng, hư ảo
- event [ɪ'vent] (n) sự kiện
- to construct [kən'strʌkt] (v) xây dựng
- irrigation system [,ɪrɪ'geɪʃn 'sɪstəm] (n) hệ thống tưới tiêu

• to save one's life: cứu sống

- electricity [ɪ,lek'trɪsɪti] (n) điện
- journalist ['dʒɜ:nəlist] (n) nhà báo
- computer programmer: lập trình viên máy tính
- fascinating ['fæseɪnɪtɪŋ] (adj) tuyệt vời
- working condition: điều kiện làm việc
- to make some prediction (v)
- retail ['riteɪl] (n) sự bán lẻ
- retail company (n) công ty bán lẻ
- accountant [ə'kaʊntənt] (n) nhân viên kế toán
- job market (n) thị trường việc làm
- manufacturing job [mænʃu'fæktʃərɪŋ dʒɒb] (n) nghề sản xuất
- to be grouped into: được phân thành loại
- transportation company [,træns'pɔ:teɪʃn 'kʌmpəni] (n) công ty vận tải

- finance company (n) ['fainæns 'kʌmpəni] công ty tài chính
- car repair (n) việc sửa chữa ô tô
- nine out of ten: chín trong mười (công nhân)

- personal service (n) ['pɜːrsənl 'sɜːrvɪs] ngành dịch vụ cá nhân
- economist [i'kɒnəmist] (n) nhà kinh tế học

D. WRITING

- to manage ['mænidʒ] (v) to run (v) quản lý
- holiday tour (n) chuyến đi nghỉ mát
- local guide (n) ['lookl gaɪd] người hướng dẫn địa phương
- to accompany [ə'kʌmpəni] (v) đi cùng, hộ tống
- foreign visitor (n) ['fɔːrən 'vɪzɪtər] khách nước ngoài
- manner ['mænə] (n) thái độ, cử chỉ
- fluent ['fluənt] (adj) lưu loát
- fluently (adv)
- to contact with (v) liên lạc với
- willingness ['wɪlɪŋnis] (n) sự sẵn sàng

E. LANGUAGE FOCUS

- to turn off the lights: tắt đèn # turn on the lights: mở đèn
- usual ['juːʒl] (adj) bình thường
- unusual (adv) [ʌn'juːʒl] lạ, khác thường
- fog [fɒɡ] (n) sương mù
- to descend [di'send] (v) đi xuống
- to go out for a meal: đi ra ngoài dùng bữa
- to get on: lên, trèo lên
- to import ['ɪmpɔːt] (v) nhập khẩu
- to export (v) ['eksɔːt] xuất khẩu
- to fall off: rơi xuống
- to be wounded: [wuːnd] bị thương
- arrow ['ærəʊ] (n) mũi tên
- to recover [ri'kʌvə] (v) bình phục, khỏi bệnh, vượt qua
- to be injured ['ɪndʒəd] bị thương

TEST YOURSELF B I. LISTENING

- to sit still: ngồi yên
- to memorize ['meməraɪz] (v) ghi nhớ, học thuộc lòng
- sort [sɔːt] (n) loại, hạng
- to get out of: ra khỏi
- to reach a certain age: đến một tuổi nào đó
- every moment: từng giây từng phút

II. READING

- A level (Advanced level): trình độ A
- to fulfill [ful'fɪl] (v) thực hiện, hoàn thành
- entry [ˈentri] (n) sự đi vào
- requirement [ri'kwaɪəmənt] (n) thủ tục
- to fulfill the requirements: làm đầy đủ các thủ tục nhập học
- normally ['nɒməli] (adv) thông thường, thường lệ

- intensive [ɪn'tensɪv] (adj) tập trung, chuyên sâu
- at one time: vào một thời gian nào đó trong quá khứ, xưa kia
- equivalent [i'kwɪvələnt] (adj) tương đương
- assessment [ə'sesmənt] (n) hành động đánh giá
- to grade [greɪd] (v) chấm điểm (bài thi)
- standard ['stændəd] (n) trình độ, mức
- to count [kaunt] (v) coi như, cho là
- to specialize ['speʃəlaɪz] (v) chuyên môn hóa

IV. WRITING

- to suppose [sə'pəʊz] giả sử, cho là
- part time (adj) làm việc bán thời gian
- librarian [laɪ'breəriən] (n)
- a letter of application (n) thư xin việc làm
- Employment Service: dịch vụ giới thiệu việc làm

Unit 7: ECONOMIC REFORM A. READING

- stagnant ['stæɡnənt] (adj) trì trệ
- inflation [ɪn'fleɪʃn] (n) sự lạm phát
- eliminate [ɪ'limineɪt] (v) loại bỏ, loại trừ
- to eliminate sth/sb from sth
- subsidy ['sʌbsɪdi] (n) sự bao cấp
- intervention [ɪntə'venʃn] (n) sự can thiệp
- state intervention (n) sự can thiệp của nhà nước
- dissolve [dɪ'zɒlv] (v) giải tán, giải thể
- substantial [səb'stænʃəl] (adj) đáng kể, lớn
- dominate ['dɒmineɪt] (v) chi phối, thống trị
- commitment [kə'mɪtmənt] (n) lời hứa, lời cam kết
- reform [rɪ'fɒm] (v) cải tổ, cải cách
- to lead a life: sống một cuộc sống
- to improve [ɪm'pruːv] (v) cải tiến, cải thiện
- situation [ˌsɪtʃu'eɪʃn] (n) tình hình
- measure ['meʒə] (n) biện pháp
- to promote [prə'məʊt] (v) đẩy mạnh
- to develop [dɪ'veləp] (v) phát triển
- development (n) sự phát triển
- developed country (n) nước phát triển
- developing country (n) nước đang phát triển
- under developed country (n) nước kém phát triển
- constantly ['kɒnstəntli] (adv) thường xuyên, liên tục
- to carry out: tiến hành
- to be aware of: có ý thức về

- National Congress: ['næʃənl 'kɒŋɡres] Đại Hội toàn quốc
- to initiate ['iːniʃiət] (v) bắt đầu
- overall ['ouvərɔl] (adj) toàn diện
- renovation [,renə'veiʃn] (n) sự đổi mới
- to restructure [,ri'strʌktʃə] (v) cơ cấu lại, sắp xếp lại
- to raise [reiz] (v) nâng lên
- sector ['sektə] (n) khu vực
- priority [praɪ'ɔrəti] (n) quyền ưu tiên
- namely ['neimli] (adv) cụ thể là
- to produce ['prɒdʒʊs] sản xuất
- production [prə'dʌkʃn] (n) sự sản xuất
- product ['prɒdəkt] (n) sản phẩm
- productivity (n) [prɒ'dʌk'tɪvəti] năng suất
- consumer goods [kən'sjumə gudz] (n) hàng tiêu dùng
- trade relation: [treɪd rɪ'leɪʃn] mối quan hệ thương mại
- to encourage [ɪn'kʌrɪdʒ] (v) khuyến khích
- domestic [də'mestɪk] (adj) nội địa
- to invest [ɪn'vest] (v) đầu tư
- investment (n) [ɪn'vestmənt] sự đầu tư, vốn đầu tư
- subsequent ['sʌbsɪkwənt] (n) đến sau, xảy ra sau
- to reaffirm ['riə'fɜːm] (v) tái xác nhận
- administrative [əd'mɪnɪstrətɪv] (adj) hành chính
- guideline ['gaɪdləɪn] (n) nguyên tắc chỉ đạo
- to adopt [ə'dɒpt] (v) chấp nhận, thông qua
- Land Law (n) Luật đất đai
- Enterprises Law: ['entəpraɪz] Luật doanh nghiệp
- to lay – laid – laid: đặt
- legal ground (n) ['liːgl graʊnd] cơ sở pháp lý
- efficient [ɪ'fɪʃənt] (adj) có hiệu quả
- inefficient (adj) [ɪnɪ'fɪʃənt] không có hiệu quả
- cooperative (n) [kəʊ'ɒːpərətɪv] hợp tác xã
- to expand [ɪks'pænd] (v) mở rộng
- to undergo (v) trải qua
- land use rights: quyền sử dụng đất
- ethnic minority: [θɜː] người dân tộc thiểu số
- to gain [geɪn] (v) giành được, đạt được

B. SPEAKING:

- sector ['sektə] (n) khu vực
- overall ['ouvərɔl] (adj) toàn diện
- disadvantaged [,dɪsəd'vʌntɪdʒd] (adj) bị thiệt thòi về mặt xã hội

- the disadvantaged (n) người bị thiệt thòi thua thiệt
- irrigation [,ɪrɪ'geɪʃn] (n) sự tưới tiêu sự cung cấp nước
- drainage ['dreɪnɪdʒ] (n) hệ thống thoát nước
- positive ['pɒzətɪv] (adj) tích cực
- curriculum [kə'rikjʊləm] (n) chương trình giảng dạy
- textbook ['tekstbʊk] (n) sách giáo khoa
- facilities [fə'sɪlɪti] (n) những tiện nghi
- highly qualified ['haɪli 'kwɔːlɪfaɪd] (adj) có đủ trình độ chuyên môn
- sensitivity [,sensə'tɪvəti] (n) tính nhạy cảm
- professional responsibility [prə'feʃən rɪ'spɒnsə'bɪləti] (n) trách nhiệm nghề nghiệp
- health insurance [helθ ɪn'ʃʊərəns] (n) bảo hiểm y tế
- appropriate [ə'prəʊpɪət] (adj) thích hợp, thích đáng
- policy ['pɒləsi] (n) chính sách
- advanced [əd'vʌnst] (adj) tiên tiến
- fertilize ['fətilaɪz] (v) bón phân
- pesticide ['pestisaɪd] (n) thuốc trừ sâu
- dyke [daɪk] (n) đê, con đê
- dam [dæm] (n) đập (ngăn nước)

C. LISTENING

- inhabitant [ɪn'hæbɪtənt] (n) dân cư
- discourage [dɪs'kʌrɪdʒ] (v) làm nản lòng, nhụt chí
- to discourage sb from sth: ngăn cản ai làm gì
- encourage (v) [ɪn'kʌrɪdʒ] động viên
- drug [drʌɡ] (n) ma túy
- drug taking (n) sử dụng ma túy
- drug taker (n) người sử dụng ma túy
- world population [wɜːrld pɔːpjə'leɪʃn] (n) dân số thế giới
- island ['aɪlənd] (n) đảo • islander (n) người dân ở đảo
- Prime Minister [praɪm 'mɪnɪstə] (n) thủ tướng
- to warn [wɔːn] sb about sth (v) dặn ai đề phòng cái gì
- to take someone's advice: nghe theo lời khuyên của ai
- legal ['liɡəl] (adj) hợp pháp
- illegal [ɪ'liɡəl] (adj) bất hợp pháp
- to export ['eksɒt] (v) xuất khẩu
- to import (v) ['ɪmpɔːrt] nhập khẩu
- to discover [dɪs'kʌvə] (v) khám phá
- discovery (n) [dɪ'skʌvəri]
- plant [plɑːnt] (n) thực vật
- negative ['negətɪv] (adj) tiêu cực

- to bring about: dẫn đến, gây ra
- eventually [i'ventʃuəli] (adv) cuối cùng
- powerful ['paʊəfl] (adj) rất mạnh
- rationally ['ræʃənl] (adv) có lý trí, dựa trên lý trí
- to run short of: thiếu
- to take notice: ['nəʊtɪs] quan tâm đến
- before long (idm) ngay bây giờ, chẳng bao lâu nữa
- to be in ruin: ['ruːn] trong tình trạng hư hại
- to force (v) [fɔːrs] bắt buộc
- to take measures ['meʒəz] (v) áp dụng biện pháp
- to prevent sb from doing sth: ngăn không cho ai làm gì
- On the contrary: ['kɒ:ntrəri] trái lại
- to put sb into prison: ['prɪzn] bỏ ai vào tù
- to save sb from doing sth: cứu ai khỏi
- the rest of one's time: thời gian còn lại của ai

D. WRITING

- branch [brʌntʃ] (n) ngành (sản xuất), chi nhánh
- fishery ['fɪʃəri] (n) công nghiệp cá nghề cá
- forestry ['fɒrɪstri] (n) lâm nghiệp
- to overcome (v) vượt qua

E. LANGUAGE FOCUS

- vacation [və'keɪʃn] (n) ngày nghỉ
- to go wrong: gặp rắc rối
- to quit [kwɪt] thôi, ngừng
- to be on: đang hoạt động
- to recognize ['rekəɡnaɪz] (v) nhận ra
- from the distance: ['dɪstəns] từ đằng xa
- to pack one's bag: [pæk] thu xếp, khăn gói (chuẩn bị đi)

Unit 8: LIFE IN THE FUTURE A. READING:

- pessimistic [,pesɪ'mɪstɪk] (adj) bi quan
- pessimist (n) ['pesɪmɪst] người bi quan
- optimistic [,ɒptɪ'mɪstɪk] (adj) lạc quan
- optimist (n) ['ɒ:ptɪmɪst] người lạc quan
- terrorism ['terərɪzəm] (n) sự khủng bố
- terrorist ['terərɪst] (n) (adj)
- labor saving (a) tiết kiệm sức lao động
- wipe sth out (v) xóa bỏ, hủy bỏ
- space shuttle (n) [speɪs 'ʃʌtl] tàu con thoi
- depression [dɪ'preʃn] (n) tình trạng suy thoái
- economic depression: [i:kə'nɒ:mɪk dɪ'preʃn] suy thoái kinh tế

- corporation [,kɒpə'reɪʃn] (n) công ty kinh doanh
- far [fɑː] (adv) nhiều
- medical system: ['medɪkl 'sɪstəm] hệ thống y tế
- domestic chores [də'mestɪk tʃɔː] (n) công việc vặt trong nhà
- burden ['bʌdn] (n) gánh nặng
- for better or worse: bất chấp hậu quả ra sao
- micro technology (n) công nghệ vi mô
- telecommunications [,telɪkə,mjʊni'keɪʃnz] (n) viễn thông
- to be bound to do sth: [baʊnd] chắc chắn (làm cái gì)
- to have a huge influence on: ['ɪnfluəns] có ảnh hưởng lớn đến
- to go electronic [,ɪlek'trɒnɪk] (v) được điện khí hóa
- to disappear [,dɪsə'piə] (v) biến mất
- linked to ['lɪŋkt] được kết nối với
- to run on: tiếp tục chạy
- methane gas ['miθeɪn ɡæs] (n) khí mê tan
- to be fitted with: được lắp đặt
- progress ['prɒɡres] (n) sự tiến bộ
- straight line [streɪt laɪn] (n) đường thẳng
- to expect [ɪks'pekt] (v) mong đợi
- unexpected [,ʌnɪks'pektɪd]

- responsibly [rɪ,sponsə'bɪləti] (n) trách nhiệm
- to be responsible to sb for sth
- to contribute [kən'trɪbjʊt] (v) đóng góp
- contribution (n) [kɒ:ntrɪ'bjuːʃn]
- to better one's own life: cải thiện cuộc sống của chính mình
- violent ['vaɪələnt] (adj) bạo lực
- to force [fɔːs] (v) bắt buộc
- spacecraft ['speɪs'krɑːft] (n) tàu vũ trụ
- space station [speɪs 'steɪʃn] trạm vũ trụ
- to bring about: xảy ra
- dramatic [drə'mætɪk] (adj) gây ấn tượng
- dramatically (adv) [drə'mætɪklɪ]

B. SPEAKING

- holiday maker (n) ['hɒ:lədeɪ ɪə] người đang đi nghỉ mát
- resort [rɪ'zɔːt] (n) khu nghỉ mát
- Jupite ['dʒʊpɪtə] (n) sao Mộc
- Mars [mɑːz] (n) sao hỏa
- cure for sth [kjʊə] (n) phương thuốc
- to declare (v) [dɪ'kleɪ] tuyên bố
- declared [dɪ'kleɪd] (adj) được công khai

- astronaut ['æstrənɒt] (n) nhà du hành vũ trụ
- space-man = cosmonaut ['kɔ:zmənɒ:t]
- to land [lænd] (v) đổ bộ
- citizen ['sitizn] (n) công dân
- fatal disease [feɪlt di'ziz] bệnh chết người
- atmosphere ['ætməsfɪə] (n) khí quyển
- costly ['kɒstli] (adv) đắt tiền, quý giá
- prediction [pri'dikʃn] (n) lời dự đoán

C. LISTENING

- incredible [in'kredəbl] (adj) tuyệt vời= fantastic, unbelievable
- centenarian [,sentɪ'neəriən] (n) người sống tới trăm tuổi
- eradicate [i'rædikeɪt] (v) thủ tiêu, diệt trừ
- life expectancy [laɪf ɪks'pektənsi] (n) tuổi thọ trung bình
- eternal ['i:tənl] (adj) vĩnh cửu, bất diệt
- eternal life (n)
- to mushroom ['mʌʃrʊm] (v) phát triển nhanh
- factor ['fæktə] (n) nhân tố
- to cure [kjʊə] (v) chữa cho khỏi bệnh
- curable ['kjʊərəbl] (adj) chữa được
- incurable [ɪn'kjʊərəbl] không chữa được
- to be based on: dựa vào, căn cứ vào
- research [ri'səʃ, 'risəʃ] (n) sự nghiên cứu
- average ['ævərɪdʒ] (adj) trung bình
- providing [prə'vaɪdɪŋ] (conj) với điều kiện là, miễn là
- to cut down: giảm bớt
- alcohol ['ælkəhɒl] (n) = wine (n) rượu
- to add [æd] (v) thêm vào
- medical science ['medɪkl 'saɪəns] (n) y học
- to die from old age: chết vì tuổi già
- to affect [ə'fekt] (v) tác động tới
- to be brought under control: bị chế ngự, bị kiềm chế
- science fiction ['saɪəns 'fɪkʃn] (n) truyện khoa học viễn tưởng

D. WRITING

- conflict ['kɒnflikt] (n) mâu thuẫn
- to conflict with sth
- be under the threat of terrorism ['terərɪzəm] trong sự đe dọa của CN khủng bố
- harmony ['hɑ:məni] (n) sự hòa hợp, hòa thuận
- materialistic [mə'tɪəriə'lɪstɪk] (adj) theo CN vật chất
- ideal [aɪ'diəl] (adj) lí tưởng

- peace [pis] (n) hòa bình
- peaceful (adj) ['pi:sfʊl]
- desire [di'zaɪə] (n) sự khát khao
- Selfish ['selfɪ] (adj) ích kỉ
- loving ['lʌvɪŋ] (adj) âu yếm, đầm thắm
- concern [kən'sən] (n) sự quan tâm
- to be similar to giống nhau, tương tự
- to let sb down bỏ rơi ai đó
- to face đương đầu, đối phó
- the chemist's ['kemɪst] (n) cửa hàng dược phẩm
- the butcher's ['bʊtʃə] (n) cửa hàng thịt

TEST YOURSELF C

1. climate ['klaɪmɪt] (n) khí hậu
2. drought [draʊt] (n) hạn hán
3. famine ['fæmɪn] (n) nạn đói
4. supply [sə'plaɪ] (n) nguồn cung cấp
5. to run out: cạn kiệt
6. electric vehicle: [ɪ'lektrɪk 'vi:ɪkl] xe điện
7. videophone (n) điện thoại video
8. pattern ['pæt(ə)n] (n) mẫu, mô hình, kiểu
9. to daydream [deɪdʒrɪm] (v) mơ màng
10. wheel [wi:l] (n) bánh lái, vô lăng
11. automatic pilot [,ɔtə'mætɪk paɪlət] (n) thiết bị lái tự động
12. to stop off: đỗ lại, nghỉ lại (trong cuộc thi)
13. diagnostic [,daɪəg'nɒstɪk] (adj) chẩn đoán
14. find out tìm ra, khám phá
15. vegetables rau quả
16. less fat ít mỡ
17. food-preparation chuẩn bị thức ăn
18. machine máy móc
19. hall hội trường
20. office văn phòng
21. Thanks to nhờ vào
22. information thông tin
23. screen màn hình
24. almost hầu như
25. shows thể hiện
26. urgent khẩn cấp
27. message thông điệp, tin nhắn
28. coworker cộng sự

29. set cài đặt
30. translate ...into dịch sang
31. Portuguese tiếng tâybanha
32. reply to trả lời
33. experts chuyên gia
34. science fiction khoa học viễn tưởng
35. be able to có thể
36. safely an toàn
37. bring mang lại
38. own sở hữu, làm chủ
39. high-tech công nghệ cao
40. special đặc biệt
41. proper thích hợp
42. space khoảng trống, không gian
43. complete hoàn thành
44. points điểm (số)
45. post office bưu điện
46. stamp con tem
47. apple trái táo
48. invite mời
49. apply for nộp đơn
50. airport sân bay
51. millions of stars hàng triệu ngôi sao
52. hard khó nhọc, chăm chỉ
53. pass the exam đậu kỳ thi
54. tired mệt
55. sleep ngủ
56. necessary qualifications các văn bằng cần thiết
57. get the job nhận việc
58. traffic giao thông
59. arrive on time đến đúng giờ
60. passage đoạn văn
61. change thay đổi
62. focus on tập trung
63. following theo sau, bên dưới
64. area lĩnh vực
65. People con người, dân tộc
66. Transportation vận tải
67. Communication giao tiếp